CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3 **HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY - POWER NO.3**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số: 1175 -VB/PC3HP.Co-NV No. 1175 -VB/ PC3HP.Co-NV	*Lâm Đồng, ngày 11 tháng 11 năm 2026* *Lam Dong, November 11, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.**

To:
- ***Vietnam Exchange;***
- ***Hochiminh Stock Exchange.***

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3/ *Hydro Power Joint Stock Company - Power No.3*

- Mã chứng khoán / *Stock code*: DRL
- Địa chỉ/*Address*: Thôn Nhà Đèn, xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng / *Nha Den Village, Dak Wil Commune, Lam Dong Province.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02613 684 888; Fax: 02613 684 666
- E-mail: thuydiendl3@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính 10 tháng năm 2026 (Bản tiếng Việt và bản tiếng Anh).
- *Financial report for the first 10 months of 2026 (Vietnamese version and English version).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **11/11/2026** tại đường dẫn http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong */This information was published on the company's website on **11/11/2026**, as in the link: http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong.*

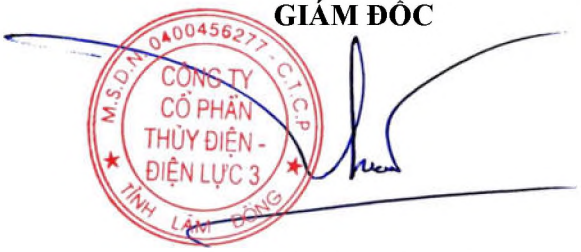
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- Báo cáo tài chính;
- *Financial statements.*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
DN: C=VN, L=ĐẮK NÔNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400456277, E=minhhoang2097@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.11 14:30:49 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH VƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đắk Wil, tháng 11 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty 1 - 2

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cáo tình hình tài chính 3 - 4
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 7 - 22

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các báo cáo Tài chính cho 10 tháng đầu năm 2026.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02 tháng 07 năm 2026 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 95.000.000.000 đồng.

***Vốn góp thực tế** 31/10/2026:* 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Thôn Nhà Đèn, Xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại : 02613.684.888
- Fax : 02613.684.666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối 31/10/2026 là 34 người. Trong đó, nhân viên quản lý 04 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lưu Văn Thuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/06/2026
• Ông Lê Văn Ánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2026
• Ông Nguyễn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
• Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
• Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
• Ông Nguyễn Thanh Vương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2026

Ban Kiểm soát

• Bà Vũ Thị Kiều Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 03/04/2025
• Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2025

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Phạm Viết Thiên — Thành viên — Bổ nhiệm ngày 03/04/2025

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Lê Văn Ánh — Giám đốc — Miễn nhiệm ngày 30/06/2026
- Ông Nguyễn Thanh Vương — Giám đốc — Bổ nhiệm ngày 30/06/2026
- Ông Võ Đình Thanh Tuấn — P. Giám đốc — Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2025
- Bà Nguyễn Thị Sen — Kế toán trưởng — Bổ nhiệm ngày 01/01/2025

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/10/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ 01/01/2026 kết thúc ngày 31/10/2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phê duyệt, ngày 11 tháng 11 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400456277 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
TỈNH LÂM ĐỒNG

Nguyễn Thanh Vương

Mẫu số B 01a-DN
Kèm theo TT 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của BT BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày 31/10/2026	Số tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**82.751.933.772**	**83.478.020.992**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**8.311.217.620**	**595.614.970**
1. Tiền	111		4.395.497.072	595.614.970
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.915.720.548	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**63.474.021.920**	**56.610.072.324**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	63.474.021.920	56.610.072.324
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.693.395.663**	**25.366.814.373**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.693.395.663	25.312.815.593
2. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	467.858.401	521.857.181
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	9	(467.858.401)	(467.858.401)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.262.412.345**	**719.047.777**
1. Hàng tồn kho	141	10	1.262.412.345	719.047.777
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**10.886.224**	**186.471.548**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	10.886.113	154.672.488
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	111	31.799.060
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**43.462.036.140**	**43.808.374.651**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**38.554.233.406**	**38.081.425.884**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	38.554.233.406	38.081.425.884
- Nguyên giá	222		166.900.450.677	163.934.542.917
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(128.346.217.271)	(125.853.117.033)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14		
- Nguyên giá	228		234.818.182	234.818.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(234.818.182)	(234.818.182)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**4.907.802.734**	**5.726.948.767**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	4.907.802.734	5.726.948.767
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**126.213.969.912**	**127.286.395.643**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**14.868.825.646**	**17.572.045.648**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**14.868.825.646**	**17.572.045.648**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	91.959.371	512.891.914
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	1.998.900.939	1.803.191.439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	8.580.382.386	7.719.970.613
4. Phải trả người lao động	315		2.833.597.217	3.996.909.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19		410.965.400
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	32.982.483	464.760.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.331.003.250	2.663.357.104
II. Nợ dài hạn	**330**			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**111.345.144.266**	**109.714.349.995**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	16.345.144.266	14.714.349.995
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		464.349.995	362.927.517
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		15.880.794.271	14.351.422.478
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**126.213.969.912**	**127.286.395.643**

Phê duyệt, ngày 11 tháng 11 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆNTHEO PHÁP LUẬT GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Sen	Nguyễn Thị Sen	Nguyễn Thanh Vương

M.S.D.N: 0400456277 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3 - TỈNH LÂM ĐỒNG

Mẫu số B 02a - DN
Kèm theo TT99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của BT BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/10/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tháng 10		Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/10/2026	
			Tháng 10/2026	Tháng 10/2025	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	8.975.366.355	9.136.204.708	69.553.655.940	79.218.371.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8.975.366.355	9.136.204.708	69.553.655.940	79.218.371.104
4. Giá vốn hàng bán	11	23	3.226.471.818	3.081.279.882	27.597.750.610	27.341.906.983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.748.894.537	6.054.924.826	41.955.905.330	51.876.464.121
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	440.814.889	258.066.186	3.978.890.338	2.761.187.895
8. Chi phí tài chính	23					
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		497.858.785	502.064.480	5.457.674.001	6.345.837.256
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)}	30		5.691.850.641	5.810.926.532	40.477.121.667	48.291.814.760
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.691.850.641	5.810.926.532	40.477.121.667	48.291.814.760
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.146.230.128	1.166.325.306	8.166.288.270	9.706.526.467
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		4.545.620.513	4.644.601.226	32.310.833.397	38.585.288.293
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	26	**478**	**489**	**3.195**	**3.817**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 11 tháng 11 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Sen	Nguyễn Thị Sen	Nguyễn Thanh Vương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 ngày 31/10/2026

Mẫu số B 03 - DN
Kèm theo TT 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của BT BTC

ĐVT: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	10 tháng đầu năm 2026	10 tháng đầu năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84.016.081.800	76.517.311.897
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.123.010.163)	(10.156.181.991)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.057.061.789)	(11.215.969.209)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.323.231.353)	(10.285.740.423)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.353.368.973	3.379.215.943
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.915.117.181)	(26.244.082.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***40.951.030.287***	***21.994.553.224***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.979.639.381)	(3.853.641.696)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(87.100.000.000)	(96.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80.800.000.000	102.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.399.220.194	2.881.741.325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(5.880.419.187)***	***4.478.099.629***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.355.008.450)	(29.940.989.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(27.355.008.450)***	***(29.940.989.360)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**7.715.602.650**	**(3.468.336.507)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**595.614.970**	**4.278.875.769**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**8.311.217.620**	**810.539.262**

Phê duyệt, ngày 11 tháng 11 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Sen	Nguyễn Thị Sen	Nguyễn Thanh Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02 tháng 07 năm 2026 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

. ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

2.Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

4.1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính kỳ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026, ngoại trừ những thay đổi do áp dụng hướng dẫn kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 như trình bày sau đây:

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ tài chính.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 có ảnh hưởng đến Công ty theo phương pháp điều chỉnh phi hồi tố theo hướng dẫn tại Khoản 1, Điều 30, Thông tư 99.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu so sánh trên Báo cáo tài chính kỳ này độ đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với yêu cầu trình bày của Thông tư 99 và được trình bày tại Thuyết minh số 31.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá trị gốc.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
➢ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➢ Máy móc thiết bị	10 – 12
➢ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6
➢ Thiết bị dụng cụ quản lý	3
➢ Tài sản cố định khác	8

4.6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà Nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,…

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả phát sinh tại Công ty là tiền dịch vụ môi trường rừng: Được xác định dựa vào sản lượng điện đã phát (kwh) và đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng (36 đ/kwh).

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng số 05/2011/Đrây H'Linh2/EVN CPC-CF TĐ ĐL3 ngày 31/05/2011 với Tổng công ty điện lực miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo Biểu chi phí tránh được do Cục điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 8% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:

➢ Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện Đrây H'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.

➢ Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi đơn vị có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế; theo đó Công ty được miễn thuế trong 04 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

➢ Kể từ năm 2022, Công ty áp dụng mức thuế TNDN là 20%.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.

➢ Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).

➢ Theo Hợp đồng thuê đất số 37/HĐTĐ ngày 21/06/2017 thì công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352m2 đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2004 đến 01/07/2054) tại xã EaPô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông để xây dựng Nhà máy Thuỷ điện Đrây H'Linh2. Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2004 đến hết năm 2020.

- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/10/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
- Tiền mặt	9.175.741	11.675.741
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.386.321.331	583.939.229
Cộng	**4.395.497.072**	**595.614.970**

Các khoản tương đương tiền

	31/10/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng đến 03 tháng		
- Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Đắk Lắk	*1.900.000.000*	
- Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Đắk Lắk	*2.000.000.000*	
- Lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng	*15.720.548*	
Cộng	**3.915.720.548**	

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/10/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Tiền gửi kỳ hạn 6 đến 12 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	24.500.000.000	14.800.000.000
- Ngân hàng Đầu tư &PT – Chi nhánh Đắk Lắk	21.500.000.000	21.500.000.000
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Nông		5.000.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Đắk Lắk – CN Hòa Thắng	15.000.000.000	13.400.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng	2.474.021.920	1.910.072.324
Cộng	**63.474.021.920**	**56.610.072.324**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7.Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/10/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Tổng công ty Điện lực miền Trung	9.693.395.663	25.312.815.593
Cộng	**9.693.395.663**	**25.312.815.593**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/10/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
-Phải thu thuế TNCN		-	53.998.780	-
- Công ty CP ĐT và XD Miền Trung	467.858.401	467.858.401	467.858.401	467.858.401
Cộng	**467.858.401**	**467.858.401**	**521.857.181**	**467.858.401**

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/10/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty CP đầu tư và xây dựng miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng	**467.858.401**	**467.858.401**

10.Hàng tồn kho

	31/10/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	1.262.412.345	719.047.777
Cộng	**1.262.412.345**	**719.047.777**

11. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/10/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.219.448	130.984.087
- Chi phí trả trước khác	6.666.665	23.688.401
Cộng	**10.886.113**	**154.672.488**

12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/10/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công		17.520.250
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	111	14.278.810
Cộng	**111**	**31.799.060**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13.Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày **01/01/2026**	57.486.721.757	87.716.797.945	16.311.719.817	2.419.303.398	163.934.542.917
Tăng trong kỳ	2.965.907.760				2.965.907.760
Tại ngày 31/10/2026	**60.452.629.517**	**87.716.797.945**	**16.311.719.817**	**2.419.303.398**	**166.900.450.677**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2026	26.716.550.606	87.042.007.120	10.479.797.371	1.614.761.936	125.853.117.033
Khấu hao trong kỳ	1.481.328.109	195.026.250	504.520.470	312.225.409	2.493.100.238
Tại ngày 31/10/2026	**28.197.878.715**	**87.237.033.370**	**10.984.317.841**	**1.926.987.345**	**128.346.217.271**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2026	30.770.171.151	674.790.825	5.831.922.446	804.541.462	38.081.425.884
Tại ngày 31/10/2026	**32.254.750.802**	**479.764.575**	**5.327.401.976**	**492.316.053**	**38.554.233.406**

Không có TSCĐ hữu hình đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm 31/10/2026. Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 31/10/2026 là: 92.306.187.463đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
- Nguyên giá:			
+ Tại ngày 01/01/2026	203.000.000	31.818.182	234.818.182
+ Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/10/2026	**203.000.000**	**31.818.182**	**234.818.182**
- Giá trị hao mòn lũy kế:			
+ Tại ngày 01/01/2026	203.000.000	31.818.182	234.818.182
+ Khấu hao trong năm	-	-	-
+Tại ngày 31/10/2026	**203.000.000**	**31.818.182**	**234.818.182**
- Giá trị còn lại:			
+ Tại ngày 01/01/2026			
+ Tại ngày 31/10/2026	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 31/10/2026 là: 234.818.182 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	31/10/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	896.943.141	609.252.213
- Chi phí sửa chữa	2.141.942.898	3.379.259.027
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.755.714.475	1.738.437.527
Cộng	**4.907.802.734**	**5.726.948.767**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/10/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
- Công ty TNHH công nghệ thuỷ điện		20.384.784
- Công ty TNHH Cao Thịnh Phát	12.454.900	
- Công ty CP đầu tư XD Bắc Nguyên	23.407.574	52.391.967
- Công ty Cổ phần Sông Ba		198.976.500
- Công ty TNHH và Môi Trường Flash CT	37.745.377	241.138.663
- Công ty TNHH Nhật Nguyên Phát	18.351.520	
Cộng	**91.959.371**	**512.891.914**

17. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	31/10/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1.998.900.939	1.803.191.439
Cộng	**1.998.900.939**	**1.803.191.439**

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/10/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
- Thuế giá trị gia tăng	382.295.478	887.838.885
- Thuế thu nhập cá nhân	194.299.430	
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.466.288.270	5.623.231.353
-Thuế tài nguyên	1.158.916.908	1.208.900.375
- Phí DVMTR (i)	378.582.300	
Cộng	**8.580.382.386**	**7.719.970.613**

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/10/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
- Phí dịch vụ môi trường rừng (i)		394.910.352
- Chi phí tiền điện phải trả		873.578
- Chi phí chuyển phát nhanh, viễn thông		81.470
- Chi phí khác		15.100.000
Cộng	**0**	**410.965.400**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(i) Theo Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả phí dịch vụ môi trường rừng là: 36 đ/1 kwh hiệu lực từ ngày 01/12/2017.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn khác

	31/10/2026 VND	01/01/2026 VNĐ
Phải trả ngắn hạn khác	32.982.483	464.760.000
Cộng	**32.982.483**	**464.760.000**

21.Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026	95.000.000.000		14.714.349.995	109.714.349.995
Lãi trong năm nay	-	-	32.310.833.397	32.310.833.397
Trích bổ sung quỹ KTPL 2025			222.720.000	222.720.000
Tạm trích quỹ KTPL 2026	-	-	1.957.319.126	1.957.319.126
Chi cổ tức đợt cuối 2025			14.250.000.000	14.250.000.000
Ứng cổ tức đợt 1 năm 2026			14.250.000.000	14.250.000.000
Tại ngày 31/10/2026	**95.000.000.000**	**-**	**16.345.144.266**	**111.345.144.266**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/10/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
- Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	**95.000.000.000**	**95.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	10 tháng đầu năm 2026 VND	10 tháng đầu năm 2025 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	14.714.349.995	12.978.115.208
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.310.833.397	48.946.144.896
Phân phối lợi nhuận	30.680.039.126	52.644.722.418
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	14.472.720.000	18.050.000.000
+ Trả cổ tức cho cổ đông	*14.250.000.000*	18.050.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	222.720.000	
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	16.207.319.126	34.594.722.418
+ Trả cổ tức cho cổ đông	*14.250.000.000*	30.400.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*1.957.319.126*	4.194.722.418
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**16.345.144.266**	**14.714.349.995**

Cổ phiếu	31/10/2026 VND	01/01/2026 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	*9.500.000*	*9.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	*9.500.000*	*9.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	10 tháng đầu năm 2026 VND	10 tháng đầu năm 2025 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán điện thương phẩm	69.553.655.940	79.218.371.104
Cộng	**69.553.655.940**	**79.218.371.104**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	10 tháng đầu năm 2026	10 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	27.597.750.610	27.341.906.983
Cộng	**27.597.750.610**	**27.341.906.983**

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	10 tháng đầu năm 2026	10 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.978.890.338	2.761.187.895
Cộng	**3.978.890.338**	**2.761.187.895**

25. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	10 tháng đầu năm 2026	10 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.477.121.667	48.291.814.760
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	354.319.685	240.817.578
+ Điều chỉnh tăng	354.319.685	240.817.578
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	288.000.000	207.000.000
- Chi phí không hợp lệ khác	66.319.685	33.817.578
Tổng thu nhập chịu thuế	40.831.441.352	48.532.632.338
+ Thuế suất TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	**8.166.288.270**	**9.706.526.467**

Năm 2020-2021 Công ty áp dụng thuế TNDN ưu đãi là 10% đối với doanh thu sản xuất điện. Năm 2022 Công ty hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế TNDN nên áp dụng theo thuế suất hiện hành.

26. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	10 tháng năm 2026	10 tháng năm 2025
	VND	**VND**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.310.833.397	38.585.288.293
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.957.319.126	2.320.604.813
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	30.353.514.271	36.264.683.481
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**3.195**	**3.817**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	10 tháng năm 2026 VND	10 tháng năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	711.956.223	1.734.972.676
Chi phí nhân công	14.390.331.813	13.842.391.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.464.127.444	2.331.884.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.848.672.064	6.818.432.849
Chi phí khác bằng tiền	8.640.337.067	8.960.062.889
Cộng	**33.055.424.611**	**33.687.744.239**

28,Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/10/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	385.346.304		385.346.304
Phải trả người bán	640.843.709		640.843.709
Phải trả khác	1.730.140.239		1.730.140.239
Cộng	**2.756.330.252**	**0**	**2.756.330.252**

Đơn vị tính: VND

31/10/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả			0
Phải trả người bán	91.959.371		91.959.371
Phải trả khác	32.982.483		32.982.483
Cổ tức phải trả	1.998.900.939		1.998.900.939
Cộng	**2.123.842.793**	**0**	**2.123.842.793**

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/10/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	810.539.262	-	810.539.262
Phải thu khách hàng	20.046.095.877	-	20.046.095.877
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	61.347.721.224	-	61.347.721.224
Phải thu khác		467.858.401	467.858.401
Cộng	**82.204.356.363**	**467.858.401**	**82.672.214.764**

31/10/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
- Tiền và các khoản tương đương tiền	8.311.217.620	-	8.311.217.620
- Phải thu khách hàng	9.693.395.663	-	9.693.395.663
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63.474.021.920	-	63.474.021.920
- Phải thu khác		467.858.401	467.858.401
Cộng	**81.478.635.203**	**467.858.401**	**81.946.493.604**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

30. Thông tin về các bên liên quan

a/ Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công Ty Điện Lực Miền Trung	Công ty đầu tư

b/ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Giao dịch	**10 Tháng đầu năm 2026** VNĐ	**10 Tháng đầu năm 2025** VNĐ
Doanh thu bán điện thương phẩm	69.553.655.940	79.218.371.104

c/ Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan trong kỳ gồm:

	Khoản mục	**Tại 31/10/2026** VNĐ	**Tại 31/10/2025** VNĐ
Tổng công ty Điện lực miền Trung	Phải thu khách hàng	9.693.395.663	25.312.815.593

d. Cổ tức đã chi trả Tổng công ty Điện lực miền Trung

	10 Tháng đầu năm 2026 VNĐ
Cổ tức đợt cuối 2025	4.335.000.000
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2026	4.335.000.000
Cộng	**8.670.000.000**

31. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.1, Báo cáo tài chính kỳ này của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 10 năm 2026 được lập và trình bày theo Thông tư 99. Do đó, một số dữ liệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kết toán kết thúc ngày 31 tháng 10 năm 2026 do việc áp dụng Thông tư 99, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính(Trích):

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2026 (được báo cáo lại) VND	Phân loại lại theo Thông tư 99 VND	Tại ngày 01/01/2026 (đã báo cáo trước đây) VND
Phải thu ngắn hạn khác	135	521.857.181	(1.910.072.324)	2.431.929.505
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	56.610.072.324	1.910.072.324	54.700.000.000
Phải trả cổ tức lợi nhuận	313	1.803.191.439	1.803.191.439	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	464.760.000	(1.803.191.439)	2.267.951.439

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Phê duyệt, ngày 11 tháng 11 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Sen	Nguyễn Thị Sen	Nguyễn Thanh Vương